VGP CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.05.2019 11:01:39 +07:00

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2019/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2019*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 15/5/2019

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)

1. Bổ sung Điều 2a như sau:

"Điều 2a. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình, hạng mục chính của dự án là các dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án được nêu trong báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc hồ sơ dự án đầu tư.

2. Khu công nghiệp trong Nghị định này là tên gọi chung đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"Điều 8. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Phụ lục I Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ lập chiến lược, quy hoạch (sau đây gọi chung là cơ quan lập chiến lược, quy hoạch) của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đến cơ quan có trách nhiệm tổ chức thẩm định quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật bảo vệ môi trường. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, bao gồm:

a) 01 văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 09 bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có nội dung quy định tại Điều 15 Luật bảo vệ môi trường và phải thể hiện rõ những nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này;

c) 09 bản dự thảo chiến lược, quy hoạch.

Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn 09 người, cơ quan lập chiến lược, quy hoạch phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và dự thảo chiến lược, quy hoạch theo yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định.

3. Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, các thông tin, số liệu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược."

3. Sửa đổi khoản 4, bổ sung các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 10 như sau:

"4. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gồm:

a) Cơ sở pháp lý được sử dụng để lập chiến lược, quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

b) Các phương pháp được sử dụng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (bao gồm phương pháp sử dụng, cách sử dụng phương pháp);

c) Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến chiến lược, quy hoạch nêu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

d) Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận dạng khi triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch;

đ) Các đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

e) Các đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch;

g) Các giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

h) Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh; các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch;

i) Những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gửi văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch tới cơ quan lập chiến lược, quy hoạch; trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thì phải đồng thời gửi cho cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch.

7. Sau khi nghiên cứu, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định, cơ quan lập chiến lược, quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và gửi lại cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Hồ sơ gồm:

a) 01 văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản giấy đóng quyển, gáy cứng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hoặc 01 bản điện tử định dạng đuôi ".doc" chứa nội dung của báo cáo và 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi ".pdf" chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (kể cả phụ lục); 01 bản giấy dự thảo chiến lược, quy hoạch hoặc 01 bản điện tử dự thảo chiến lược, quy hoạch đã được hoàn chỉnh.

8. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được hoàn chỉnh, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có văn bản báo cáo kết quả thẩm định báo cáo

đánh giá môi trường chiến lược theo Mẫu số 03 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật bảo vệ môi trường và cơ quan lập chiến lược, quy hoạch; trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thì phải gửi cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp vào báo cáo thẩm định quy hoạch."

4. Bổ sung khoản 2a, sửa đổi các khoản 4, 5 và 6 Điều 12 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a như sau:

"2a. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 22 Luật bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

a) Về các biện pháp xử lý chất thải: Phải đánh giá giải pháp và lựa chọn phương án công nghệ xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Đối với dự án đầu tư xây dựng có công trình xử lý chất thải để thẩm định về môi trường phải có phần thuyết minh và phương án thiết kế cơ sở (đối với dự án có nhiều bước thiết kế) hoặc phương án thiết kế bản vẽ thi công (đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) của công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng; có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công xây dựng, vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

b) Chương trình quản lý và giám sát môi trường được thực hiện trong giai đoạn thi công xây dựng dự án; dự kiến chương trình quản lý và quan trắc môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

c) Phương án tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường gồm:

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án (chất thải rắn, khí thải, chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống,...), bảo đảm theo quy định về bảo vệ môi trường;

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định; kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác phục vụ giai đoạn vận hành của dự án;

d) Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có thêm một phần đánh giá về tình hình hoạt động và thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu; đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của dự án mới;

đ) Đối với các dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp và các dự án thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải; phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP;

e) Đối với dự án khai thác khoáng sản, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP; đối với dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển phải có nội dung đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cấu trúc và nội dung cụ thể; hướng dẫn kỹ thuật cho phù hợp đối với một số loại hình dự án thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau."

b) Sửa đổi các khoản 4, 5 và 6 như sau:

"4. Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường của dự án (nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, chất thải nguy hại, sụt lún, sạt lở, bồi lắng, tiếng ồn, đa dạng sinh học); nghiên cứu, tiếp thu, giải trình những ý kiến của các đối tượng liên quan được tham vấn để hạn chế thấp nhất tác động bất lợi của dự án đến chất lượng môi trường sống, đa dạng sinh học.

Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông và tuyến đường dây tải điện liên tỉnh, liên huyện, chủ dự án chỉ tham vấn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên.

Đối với các dự án nằm trên vùng biển, thềm lục địa không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án chỉ tham vấn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án.

Đối với dự án nhận chìm chất thải, vật chất nạo vét ở biển; dự án quy định tại điểm đ khoản 2a Điều này có tổng khối lượng nước thải từ 10.000

m^3/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông liên tỉnh, sông giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án tham khảo thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề bảo vệ môi trường trong khu vực.

5. Việc tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân các cấp nêu tại khoản 4 Điều này và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án kèm theo văn bản đề nghị cho ý kiến theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án có văn bản phản hồi theo Mẫu số 02 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, hoặc không cần có văn bản phản hồi trong trường hợp chấp thuận việc thực hiện dự án.

6. Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường của dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp cộng đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Một dự án đầu tư chỉ lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Chủ dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước các thời điểm sau đây:

a) Đối với dự án khai thác khoáng sản, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định để cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Đối với dự án thăm dò, khai thác dầu khí, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch thăm dò, kế hoạch phát triển mỏ;

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước).

Trường hợp dự án có cùng một cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công thì các hồ sơ nêu trên được trình đồng thời để thẩm định theo quy định;

d) Đối với các dự án khác không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này, trình trước khi quyết định đầu tư dự án.

3. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án quy định tại Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trừ các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ không có cơ quan chuyên môn về môi trường để thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thì bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường do chủ dự án trình tới Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án để lấy ý kiến trước khi xem xét, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ do bộ, cơ quan ngang bộ gửi tới, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu tại Phụ lục kèm theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi bộ, cơ quan ngang bộ để làm cơ sở xem xét, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh và các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

4. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Thẩm định thông qua việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan (sau đây gọi tắt là thẩm định thông qua việc lấy ý kiến) do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định (sau đây gọi tắt là cơ quan thẩm định) quyết định. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định có thể lấy ý kiến của một số chuyên gia về môi trường và lĩnh vực liên quan đến dự án. Cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Các dự án thẩm định thông qua việc lấy ý kiến gồm:

- Các dự án đầu tư trong khu công nghiệp mà các khu công nghiệp đó đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đã hoàn thành các thủ tục về môi trường tương đương, đã hoàn thiện kết cấu hạ tầng xử lý nước thải và được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, phù hợp với nhóm ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, trừ các dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Các dự án thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 15 Nghị định này;

- Các dự án áp dụng phương pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Các dự án không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định thành lập với tổng số ít nhất 07 thành viên tham gia.

5. Thành viên Hội đồng thẩm định hoặc các cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến có trách nhiệm xem xét nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 22 Luật bảo vệ môi trường, khoản 2a Điều 12 Nghị định này và đưa ra ý kiến nhận xét bằng văn bản để làm cơ sở cho cơ quan thẩm định xem xét, quyết định việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; chịu trách nhiệm về ý kiến đánh giá của mình.

6. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, có trách nhiệm:

a) Xem xét tính đầy đủ của nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Trong trường hợp cần thiết để phục vụ việc thẩm định thông qua hội đồng và trình phê duyệt, cơ quan thường trực thẩm định tiến hành các hoạt động sau:

- Tổ chức kiểm tra, khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án;

- Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia liên quan;

- Tổ chức họp chuyên gia theo chuyên đề.

c) Tổng hợp kết quả thẩm định của hội đồng hoặc tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến để đề xuất, trình thủ trưởng cơ quan thẩm định xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Kinh phí cho các hoạt động thẩm định nêu tại điểm b khoản này được lấy từ nguồn phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp các dự án phức tạp, có tác động môi trường lớn cần phải thuê chuyên gia tư vấn quốc tế, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thuê chuyên gia theo quy định pháp luật, kinh phí thuê chuyên gia quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a) Sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, quy hoạch (nếu có), quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng;

c) Sự phù hợp của các đánh giá về việc lựa chọn công nghệ sản xuất, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường;

d) Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội nơi thực hiện dự án và sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án;

đ) Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại của nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và các loại chất thải đặc thù khác; các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng; đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra;

e) Các yêu cầu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường áp dụng đối với dự án;

g) Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường, bao gồm: phương án thu gom, quản lý chất thải; biện pháp, công nghệ xử lý nước thải; biện pháp, công nghệ giảm thiểu, xử lý bụi, khí thải; phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại; phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công

nghiệp thông thường; phương án quản lý, biện pháp, công nghệ xử lý chất thải khác; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đến môi trường; các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do chất thải của dự án gây ra;

h) Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường;

i) Các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án.

8. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được chủ dự án gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 3 Điều này, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án đầu tư hoặc các tài liệu tương đương;

c) 07 bản báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn 07 người, chủ dự án phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

9. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Thời hạn tổ chức thẩm định thông qua hội đồng thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; riêng đối với các dự án thuộc danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, thời hạn thẩm định không quá 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Thời hạn tổ chức thẩm định thông qua hội đồng thẩm định của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; riêng đối với các dự án thuộc danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, thời hạn thẩm định không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Thời hạn thẩm định thông qua việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10. Kết quả thẩm định có giá trị làm căn cứ để ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả thẩm định cho chủ dự án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thẩm định.

Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường phải chỉnh sửa, bổ sung, trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định (thời gian hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường không tính vào thời gian thẩm định), chủ dự án phải hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và gửi cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết quả thẩm định, trừ trường hợp không phải chỉnh sửa, bổ sung;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển gáy cứng, chủ dự án ký vào phía dưới của từng trang hoặc đóng dấu giáp lai báo cáo kể cả phụ lục với số lượng đủ để gửi tới các địa chỉ quy định tại khoản 13 Điều này kèm theo 01 đĩa CD trong đó chứa 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi ".doc" chứa nội dung của báo cáo và 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi ".pdf" chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục).

11. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường do chủ dự án gửi đến, cơ quan thẩm định có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp chưa đủ điều kiện phê duyệt hoặc không phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan thẩm định phải có văn bản nêu rõ lý do gửi chủ dự án.

12. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có hiệu lực pháp lý bắt buộc thực hiện, là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

13. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải công khai quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường trên cổng thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường đến chủ dự án và các cơ quan sau:

a) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án;

b) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của các bộ, cơ quan ngang bộ được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, trừ dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

c) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các khu công nghiệp trong trường hợp dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

14. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường do các bộ, cơ quan ngang bộ gửi đến, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sao lục và gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và Ban quản lý các khu công nghiệp đối với dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

15. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"Điều 15. Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Dự án thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, việc không triển khai dự án trong thời hạn 24 tháng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường là việc chủ dự án không triển khai thực hiện hạng mục nào trong giai đoạn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường chưa đi vào vận hành phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Tăng quy mô, công suất (mở rộng dây chuyền sản xuất chính, bổ sung công trình, hạng mục chính) của dự án làm phát sinh chất thải vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm chính của dự án; thay đổi công nghệ xử lý chất thải của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Mở rộng quy mô đầu tư của khu công nghiệp; bổ sung vào khu công nghiệp ngành nghề đầu tư thuộc các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại nhóm I và nhóm II Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường; chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện những thay đổi nêu trên sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau thay thế cho quyết định phê duyệt trước đó.

4. Việc lập, thẩm định và phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng hình thức lấy ý kiến."

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"**Điều 16. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt**

1. Tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã lấy ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường tổ chức niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp được miễn tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại Điều 26 và Điều 27 Luật bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, chủ dự án có những thay đổi quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và chỉ được thực hiện thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp có bổ sung ngành nghề đầu tư loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thuộc nhóm III Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc trường hợp phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này."

8. Bổ sung Điều 16a như sau:

"Điều 16a. Thủ tục chấp thuận về môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận về môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thay đổi của chủ dự án theo Mẫu số 07 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo về những nội dung thay đổi; các tác động môi trường, chất thải phát sinh từ những thay đổi; các biện pháp giảm thiểu tác động, xử lý chất thải phát sinh kèm theo các thay đổi quản lý, giám sát môi trường theo Mẫu số 08 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn xem xét, chấp thuận về môi trường:

a) Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án không thuộc điểm a khoản này;

c) Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc cần bổ sung, làm rõ, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có văn bản đề nghị bổ sung, làm rõ trong thời hạn 05 ngày làm việc.

3. Việc xem xét, chấp thuận về môi trường được thực hiện thông qua hình thức lấy ý kiến của ít nhất 03 chuyên gia làm cơ sở để cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường xem xét, quyết định."

9. Bổ sung Điều 16b như sau:

"Điều 16b. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

1. Công trình xử lý chất thải của dự án phải được vận hành thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về chất thải là các công trình, thiết bị xử lý: nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại (sau đây gọi chung là công trình xử lý chất thải).

Các công trình bảo vệ môi trường khác bao gồm: Các công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại; các công trình bảo vệ môi trường không phải là công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2. Chủ dự án thuộc đối tượng phải đầu tư xây dựng và lắp đặt các công

trình xử lý chất thải chỉ được đưa vào vận hành thử nghiệm đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

b) Đã lắp đặt hoàn thành các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải, khí thải theo quy định của pháp luật;

c) Có quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

d) Có hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải đã được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải;

đ) Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

a) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; tổ chức theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục được kết nối với internet, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án theo quy định;

b) Phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải (lấy mẫu tổ hợp), đánh giá hiệu quả trong từng công đoạn xử lý và cả công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá các số liệu

quan trắc chất thải và lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm cả công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án:

a) Kiểm tra các công trình xử lý chất thải của dự án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, trừ dự án xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại khoản 6 và khoản 6a Điều 10 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Trường hợp các công trình xử lý chất thải của dự án đáp ứng yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc phải có văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm theo Mẫu số 10 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì buộc chủ dự án phải hoàn thành trước khi vận hành thử nghiệm;

b) Chủ trì, phối hợp với chủ dự án để kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án trong trường hợp cần thiết;

c) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của chủ dự án liên quan đến việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và hướng dẫn chủ dự án khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm;

d) Có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo Mẫu số 11 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc vận hành thử nghiệm, làm căn cứ để chủ dự án lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án theo quy định."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"Điều 17. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

1. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại cột 4 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Các dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Chủ dự án phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải (nếu có), bảo đảm các nguồn chất thải trước khi thải ra môi trường phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành.

3. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được chủ dự án gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 07 bản báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án, kèm theo kết quả quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm và hồ sơ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường đã được hoàn thành theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, chủ dự án phải gửi thêm số lượng báo cáo bằng số lượng các tỉnh tăng thêm để phục vụ công tác kiểm tra;

c) 01 bản sao quyết định phê duyệt kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

d) 01 văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

4. Nội dung kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án bao gồm:

a) Đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình; hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng để xử lý nước thải; hệ thống quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý;

b) Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải: Các công trình, thiết bị đã được xây lắp; quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình, thiết bị; hóa chất, các chất xúc tác sử dụng để xử lý bụi, khí thải; hệ thống quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý;

c) Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và rác thải sinh hoạt: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất và quy trình vận hành của công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình đó; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

d) Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất và quy trình vận hành đối với công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình đó; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

đ) Đối với công trình bảo vệ môi trường khác: Các công trình đã được xây dựng; quy mô, công suất và quy trình vận hành đối với công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

e) Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Các công trình đã được xây dựng; quy mô, công suất và quy trình vận hành của công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

g) Chương trình quan trắc và giám sát môi trường khi dự án vận hành.

5. Trình tự, thủ tục, thời gian kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án như sau:

a) Việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường do cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện bằng hình thức kiểm tra thực tế theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Thời hạn kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường là 15 ngày làm việc, không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và thời gian phân tích mẫu chất thải (lấy mẫu tổ hợp trong trường hợp cần thiết);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường do chủ dự án gửi đến, cơ quan được giao kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường xem xét hồ sơ, đánh giá điều kiện để kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định và tiến hành thành lập đoàn kiểm

tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;

Trường hợp chưa đủ điều kiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thì có văn bản trả lời chủ dự án và nêu rõ lý do.

d) Sau khi kết thúc kiểm tra và các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan kiểm tra, xác nhận cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Mẫu số 14 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp chưa đủ điều kiện xác nhận, phải trả lời chủ dự án bằng một văn bản kèm theo tất cả các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác.

6. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào vận hành; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở và khu công nghiệp.

Đối với các dự án lớn, có nhiều hạng mục công trình hoặc được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được cấp cho từng hạng mục công trình của dự án và sẽ được tích hợp sau khi tất cả các hạng mục công trình của dự án đã hoàn thành.

Đối với các dự án mở rộng, nâng công suất, tăng quy mô, thay đổi công nghệ của cơ sở và khu công nghiệp đang hoạt động, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án sẽ thay thế các văn bản thẩm định, phê duyệt, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án trước đó.

Trường hợp công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi thì chủ dự án phải lập lại hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được xác nhận lại theo đề nghị của chủ dự án. Việc xác nhận lại thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

7. Đối với dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy trình kiểm tra, cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

8. Đối với dự án xử lý chất thải nguy hại (bao gồm cả dự án có công đoạn xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường), việc

kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy trình cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Giấy phép xử lý chất thải ngay hại thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"Điều 18. Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường:

a) Dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất có tổng quy mô, công suất của cơ sở đang hoạt động và phần đầu tư mới thuộc đối tượng quy định tại cột 5 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m^3/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 01 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 5.000 m^3 khí thải/giờ đến dưới 20.000 m^3 khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được miễn thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường. Việc quản lý, xử lý chất thải và các nghĩa vụ khác về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung của kế hoạch bảo vệ môi trường

a) Kế hoạch bảo vệ môi trường bao gồm: phần thuyết minh có các nội dung quy định tại Điều 30 Luật bảo vệ môi trường và phần thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) đối với công trình xử lý chất thải (đối với trường hợp phải xây lắp công trình xử lý chất thải theo quy định) theo quy định của pháp luật về xây dựng; có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công xây dựng và khi dự án đi vào vận hành, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Đối với dự án, phương án mở rộng quy mô, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động, nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường phải có nội dung đánh giá về tình hình hoạt động và thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở cũ; đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở cũ và dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mở rộng, nâng công suất mới.

4. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này và chỉ được triển khai thực hiện hoặc xây dựng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau khi được cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

5. Trường hợp dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các cơ quan chuyên môn bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở."

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"Điều 19. Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Trách nhiệm xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của các đối tượng quy định tại Phụ lục IV Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật bảo vệ môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này, trừ các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được chủ dự án, cơ sở gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện để được xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở theo Mẫu số 01 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 03 bản kế hoạch bảo vệ môi trường (kèm theo bản điện tử) của dự án, cơ sở theo Mẫu số 02 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án, cơ sở (kèm theo bản điện tử).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xem xét, xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi

trường theo Mẫu số 03 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp chưa xác nhận phải có thông báo bằng một văn bản và nêu rõ lý do (trong đó nêu rõ tất cả các nội dung cần phải bổ sung, hoàn thiện một lần) theo Mẫu số 04 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trách nhiệm của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan nhà nước sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận quy định tại các Điều 33 và Điều 34 Luật bảo vệ môi trường.

5. Đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 33 Luật bảo vệ môi trường phải đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ so với phương án trong kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận;

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, việc không triển khai thực hiện dự án, phương án quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 Luật bảo vệ môi trường là việc chủ dự án, chủ cơ sở không triển khai hạng mục nào trong giai đoạn thực hiện dự án, phương án theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Việc đăng ký lại, trách nhiệm và thời hạn xác nhận đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.

6. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì chủ dự án, chủ cơ sở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận đăng ký và thông báo cho cơ quan đã xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường biết việc thay đổi."

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"**Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án; bản đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; đề án bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp đề nghị chấp thuận về môi trường cho dự án có thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa đến mức phải lập lại đánh giá tác động môi trường.

2. Các dự án đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành và các dự án, cơ sở đã đi vào vận hành (bao gồm cả các dự án mở rộng quy mô, tăng công suất, thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động) mà chưa có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương,

thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án, cơ sở phù hợp về quy hoạch, chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở phải thực hiện như sau:

a) Đối với dự án, cơ sở có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thì phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận theo quy định;

b) Đối với dự án, cơ sở có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Chủ dự án, chủ cơ sở phải triển khai thực hiện và hoàn thành các công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định; lập hồ sơ kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này; việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định này; việc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

3. Các dự án, cơ sở, khu công nghiệp đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các hồ sơ tương đương và có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này, đã đi vào vận hành mà chưa có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương thì được thực hiện như sau:

a) Chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp phải rà soát lại các công trình xử lý chất thải; trường hợp các công trình xử lý chất thải không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải đó;

b) Bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đối với trường hợp cơ sở, khu công nghiệp hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 và các trường hợp không thuộc đối tượng phải xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2014 thì không xử phạt đối với hành vi không có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải, phải vận hành thử nghiệm và được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định này;

Trường hợp dự án, cơ sở, khu công nghiệp được nhiều cơ quan có

thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương thì trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thuộc cơ quan cấp trên đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Quyết định và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận và các hồ sơ tương đương trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có hiệu lực pháp lý để chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp thực hiện công tác bảo vệ môi trường. Đối với trường hợp đã có văn bản chấp thuận điều chỉnh và có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường thì thực hiện theo các văn bản chấp thuận điều chỉnh hoặc giấy xác nhận đó."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)

1. Gộp Chương II, Chương III và sửa đổi tên Chương II như sau:

"Chương II
QUẢN LÝ VÀ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG"

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Đối tượng lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Các đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường (gọi tắt là phương án) trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bao gồm:

a) Các dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành (phương án là một phần trong báo cáo đánh giá tác động môi trường);

b) Cơ sở khai thác khoáng sản đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có phương án được phê duyệt.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây phải lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án (bao gồm cả phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) đã được phê duyệt;

c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt không đủ để thực hiện."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường; phân tích, đánh giá, lựa chọn giải pháp tốt nhất để cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đối với giải pháp lựa chọn.

3. Kế hoạch thực hiện; phân chia kế hoạch thực hiện theo từng năm, từng giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án.

4. Bảng dự toán kinh phí để tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường cho từng hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; các khoản tiền ký quỹ theo lộ trình."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"Điều 7. Thẩm quyền, trình tự thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định này, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án đối với các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Kinh phí thẩm định được lấy từ nguồn phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"Điều 8. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường căn cứ vào các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ hàng năm hoặc theo giai đoạn có tính tới yếu tố trượt giá.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường địa phương hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam.

5. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.

6. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã ký quỹ nhưng giải thể hoặc phá sản và chưa thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo

đúng phương án được phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"**Điều 9. Xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân sau khi đã hoàn thành từng phần nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt phải lập hồ sơ hoàn thành từng phần phương án đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành.

Việc xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt được thực hiện lồng ghép với đề án đóng cửa mỏ.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản thực hiện việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung phương án được thực hiện theo trình tự, thủ tục nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Nội dung quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm nội dung xác nhận hoàn thành toàn bộ phương án."

7. Sửa đổi điểm c khoản 1, điểm a khoản 3, điểm c và điểm đ khoản 5 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

"c) Thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản;"

b) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

"a) Thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản;"

c) Sửa đổi điểm c và điểm đ khoản 5 như sau:

"c) Lập, trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ phương án;

đ) Báo cáo công tác thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường về cơ quan phê duyệt phương án và cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường tại địa phương trước ngày 31 tháng 01 hàng năm."

8. Thay thế Điều 11 như sau:

"Điều 11. Quản lý chất lượng môi trường

1. Các thành phần môi trường đất, nước, không khí phải được đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng; khu vực bị ô nhiễm phải được cảnh báo kịp thời.

2. Số liệu quan trắc, đánh giá về chất lượng môi trường phải được kết nối, chia sẻ đối với tất cả các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong phạm vi cả nước thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia về chất lượng môi trường."

9. Thay thế Điều 12 như sau:

"Điều 12. Quản lý chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích đáy

1. Các vùng biển, vùng biển ven bờ, dòng sông, đoạn sông, ao, hồ, kênh, rạch phải được đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích đáy.

2. Các thông số môi trường nước và trầm tích đáy cơ bản cần được đánh giá tối thiểu bao gồm các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt, nước biển, trầm tích.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để đánh giá tác động của các nguồn thải đến chất lượng môi trường nước.

3. Căn cứ kết quả đánh giá chất lượng môi trường, các vùng biển, vùng biển ven bờ, dòng sông, đoạn sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch bị ô nhiễm phải được cảnh báo mức độ ô nhiễm, xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nước mặt, trầm tích đáy phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường."

10. Thay thế Điều 13 như sau:

"Điều 13. Quản lý chất lượng môi trường không khí xung quanh

1. Các đô thị loại II trở lên, khu dân cư tập trung, khu vực có khu công nghiệp, làng nghề, khu vực có nhiều nguồn khí thải, có nguồn khí thải lớn phải được đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

2. Chất lượng môi trường không khí xung quanh phải được đánh giá các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để đánh giá tác động của các nguồn thải đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

3. Căn cứ vào kết quả đánh giá, các khu vực không khí xung quanh bị ô nhiễm phải được cảnh báo, xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường không khí xung quanh phải có trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường."

11. Thay thế Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Quản lý chất lượng môi trường đất**

1. Các khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh; khu vực có khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, kho chứa hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, bãi chôn lấp chất thải, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc khai thác; vùng canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất phải được đánh giá, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường đất, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật.

2. Các thông số môi trường đất cơ bản cần theo dõi, đánh giá tối thiểu bao gồm các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đất.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để theo dõi, đánh giá tác động của các nguồn thải đến môi trường đất.

3. Căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá, khu vực môi trường bị ô nhiễm phải được cảnh báo, xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường.

4. Quy trình xử lý ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, cải tạo và phục hồi môi trường đất được thực hiện như sau:

a) Điều tra, đánh giá, xác định loại hình, mức độ và phạm vi ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật;

b) Phân loại mức độ ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ ô nhiễm cao, ô nhiễm trung bình, ô nhiễm thấp;

c) Công bố thông tin về chất lượng môi trường đất và cảnh báo khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật;

d) Lập phương án xử lý ô nhiễm và tiến hành xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường;

đ) Quan trắc và giám sát sau xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường đất.

5. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường đất phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường."

12. Bổ sung Điều 14a như sau:

"**Điều 14a. Chương trình quan trắc và giám sát chất lượng môi trường**

1. Việc đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường được thực hiện thông qua các chương trình quan trắc môi trường theo thời gian và không gian, cảnh báo sớm các hiện tượng ô nhiễm theo địa bàn, loại hình ô nhiễm và mức độ ô nhiễm.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường quốc gia gồm chương trình quan trắc chất lượng môi trường tại các lưu vực sông và hồ liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải, có nguồn thải lớn tác động liên tỉnh và quan trắc môi trường xuyên biên giới.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

3. Các chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường. Các chương trình quan trắc môi trường quốc gia phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; các chương trình quan trắc môi trường địa phương cấp tỉnh phải được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Chương trình quan trắc chất lượng môi trường được rà soát, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc khi có yêu cầu cấp thiết về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và bảo vệ môi trường.

Vị trí quan trắc được lựa chọn và thiết kế phải bảo đảm tính đại diện, đặc trưng của khu vực quan trắc, đánh giá được hiện trạng và giám sát được các tác động của các nguồn phát thải ô nhiễm đối với môi trường cần quan trắc, đáp ứng nhu cầu dữ liệu, thông tin cần thu thập.

4. Quan trắc môi trường phải được thực hiện thường xuyên, liên tục. Kết quả quan trắc môi trường phải được kiểm soát chất lượng, bảo đảm tính đại diện và phản ánh khách quan về chất lượng môi trường tại khu vực quan trắc nhằm cung cấp các thông tin, số liệu tin cậy và kịp thời. Các số liệu quan trắc môi trường phải được kết nối, chia sẻ giữa trung ương và địa phương.

Chỉ các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan có trách nhiệm quan trắc chất

lượng môi trường theo quy định của pháp luật mới được công bố thông tin về chất lượng môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, quy định kỹ thuật về vị trí quan trắc, thông số, tần suất, quy trình, phương pháp quan trắc, bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc chất lượng môi trường."

13. Bổ sung Điều 14b như sau:

"**Điều 14b. Trách nhiệm quản lý chất lượng môi trường**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn kỹ thuật quan trắc chất lượng môi trường; hướng dẫn điều tra, đánh giá, xác định nguyên nhân, loại hình, mức độ, phạm vi ô nhiễm; hướng dẫn cảnh báo khu vực bị ô nhiễm; hướng dẫn xử lý ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường;

b) Tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường quy định tại khoản 2 Điều 14a Nghị định này;

c) Tổng hợp, xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về chất lượng môi trường quốc gia; thông tin, dữ liệu về khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước;

d) Tổng hợp, công bố thông tin về chất lượng môi trường, khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức quan trắc chất lượng môi trường; tổ chức điều tra, đánh giá xác định loại hình, mức độ, phạm vi ô nhiễm trên địa bàn tỉnh; cập nhật số liệu về chất lượng môi trường vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Công bố thông tin về diễn biến chất lượng môi trường, các khu vực môi trường bị ô nhiễm trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Cảnh báo đối với các khu vực môi trường bị ô nhiễm;

d) Tổ chức xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường các khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của nhà nước;

đ) Định kỳ báo cáo tình hình ô nhiễm, công tác xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hàng năm."

14. Gộp Chương V với Chương VI và sửa đổi tên như sau:

"Chương V

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ"

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"Điều 22. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

1. Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, nhân lực cho bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển:

a) Có khu vực và thiết bị phá dỡ tàu biển chuyên dụng phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu, bảo đảm không để rò rỉ, phát tán các chất độc hại chưa qua xử lý, quản lý ra bên ngoài khu vực phá dỡ gây ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí;

b) Có khu vực lưu giữ vật liệu, thiết bị sau khi phá dỡ có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng vật liệu, thiết bị cao nhất theo tính toán. Trường hợp sử dụng bãi lưu giữ phải có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Có khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình phá dỡ tàu biển bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

d) Có phương tiện, thiết bị, hạng mục công trình tiếp nhận, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý, quản lý chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển bảo đảm các quy định pháp luật về môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường có liên quan.

3. Yêu cầu về quy trình bóc tách, thu gom và phân loại một số chất thải đặc thù phát sinh từ hoạt động phá dỡ tàu biển:

Cơ sở phá dỡ tàu biển phải có các quy trình, công nghệ phá dỡ phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu bảo đảm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và phải có các công đoạn bảo đảm an toàn sau:

a) Tiến hành điều tra, xác định tình trạng tàu biển đã qua sử dụng được phá dỡ: phải điều tra tất cả các khoang, bể chứa và các khu vực lưu giữ trên tàu để xác định khu vực có thể chứa chất nguy hại như nhiên liệu, dầu, amiăng, PCBs, chì, chất thải phóng xạ và các chất nguy hại khác cần phải loại bỏ. Xác định tình trạng của con tàu và các mối nguy hiểm mà người lao động có thể gặp phải trong quá trình phá dỡ;

b) Thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dằn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ. Tiến hành các biện pháp thông gió, cấp đủ dưỡng khí cho các không gian kín trên tàu (như khoang chứa hàng,

đáy đôi, bồn két chứa) để bảo đảm điều kiện làm việc an toàn. Quá trình này phải được thực hiện trong suốt toàn bộ quá trình phá dỡ;

c) Bóc tách amiăng và PCBs: Trước khi cắt con tàu thành các phần, phải bóc tách, thu gom, vận chuyển amiăng, PCBs khỏi vị trí cắt. Sau khi các phần của con tàu được đưa lên bờ, phải tiếp tục thu gom toàn bộ phần amiăng và PCBs còn lại khi đã dễ dàng tiếp cận hơn. Khu vực bóc tách và thu gom amiăng cần được quây kín để giảm phát tán các sợi amiăng ra môi trường xung quanh, người không phận sự miễn vào. Amiăng phải được làm ẩm trước và trong suốt quá trình bóc tách. Phải bố trí tối thiểu 02 lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động để loại bỏ amiăng, trong đó 01 người chịu trách nhiệm làm ẩm và 01 người bóc tách amiăng. Khu vực bóc tách amiăng trên bờ phải được bố trí ở khu vực riêng biệt với quy trình tương tự;

d) Trước và trong quá trình phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, chủ cơ sở phá dỡ tàu biển có trách nhiệm cảnh báo nguy cơ phát sinh các chất độc hại và niêm yết tại các bảng thông báo có vị trí dễ đọc, dễ tiếp cận. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển phải trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng quy định.

4. Yêu cầu về quản lý chất thải và phế liệu trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:

Ngoài việc quản lý chất thải và phế liệu phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển theo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải và phế liệu hiện hành, chủ cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dầu và nhiên liệu phải được bơm về các bồn hoặc thùng chứa riêng (không trộn lẫn), sau đó chuyển về khu vực lưu giữ và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

b) Amiăng sau khi bóc tách phải được đựng trong các bao bì chuyên dụng kín, có ít nhất 02 lớp, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ chất thải nguy hại và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

c) Chất thải lỏng có chứa PCBs phải được lưu chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không cho phép xếp chồng lên nhau. Khu vực lưu giữ chất thải chứa PCBs (dạng rắn và dạng lỏng) phải được cách ly với các chất thải khác và bảo đảm an toàn, sau đó chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

d) Đối với vật liệu phi kim được bóc tách ra từ kim loại phải được phân định, phân loại và xử lý theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

đ) Chất thải phóng xạ phát sinh từ quá trình phá dỡ phải được thu gom, lưu giữ, xử lý và quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải phóng xạ và

nguồn phóng xạ đã qua sử dụng;

e) Sau khi hoàn thành việc phá dỡ con tàu biển, trong thời hạn không quá 45 ngày, cơ sở phải chuyển giao toàn bộ chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng và năng lực để xử lý theo quy định.

5. Cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển phải áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

6. Chủ cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường cho hoạt động phá dỡ từng tàu biển trình cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận."

16. Sửa đổi khoản 1 và khoản 4, bổ sung khoản 5 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

b) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng tại các cơ sở theo quy định của pháp luật."

b) Sửa đổi khoản 4 và bổ sung khoản 5 như sau:

"4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động của các cơ sở phá dỡ tàu biển theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở phá dỡ tàu biển.

5. Trách nhiệm của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:

a) Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển;

b) Định kỳ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt cơ sở phá dỡ trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo quy định tại Phụ lục IV Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này."

17. Bỏ tên Mục 1, Mục 2, Mục 3 Chương VI.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

"**Điều 25. Đối tượng, thời hạn hoàn thành hệ thống quản lý môi trường**

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động thuộc các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

2. Thời hạn hoàn thành hệ thống quản lý môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày dự án đi vào vận hành;

b) Trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các cơ sở đang hoạt động."

19. Sửa đổi khoản 2 Điều 31 như sau:

"2. Danh mục đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường quy định tại Phụ lục II Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà không thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được lựa chọn mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật."

20. Sửa đổi khoản 4 Điều 33 như sau:

"4. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động theo quy định của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường."

21. Sửa đổi khoản 7 Điều 42 như sau:

"7. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt

động bảo vệ môi trường của tỉnh từ quỹ bảo vệ môi trường địa phương."

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

"Điều 43. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các dự án đầu tư mới quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 9 và 10 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện các dự án sản xuất mới hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ quy định tại các khoản 11, 12, 13 và 14 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp."

23. Sửa đổi khoản 3 và bổ sung khoản 4 Điều 44 như sau:

"3. Sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại) quy định tại khoản 12 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này là các sản phẩm đã được nêu trong dự án đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ sở xử lý chất thải.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tiêu chí xác định và công bố danh mục sản phẩm được gắn Nhãn xanh Việt Nam."

24. Bổ sung Điều 49a như sau:

"Điều 49a. Tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường

1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 149 Luật bảo vệ môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường địa phương."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu (sau đây gọi tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP)

1. Sửa đổi khoản 4, bổ sung các khoản 30, 31 và 32 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Chất thải rắn công nghiệp là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản

xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường."

b) Bổ sung các khoản 30, 31 và 32 như sau:

"30. Biên bản bàn giao chất thải rắn là tài liệu xác nhận việc chuyển giao chủng loại, số lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển và chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

31. Nước làm mát là nước phục vụ mục đích giải nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất không tiếp xúc trực tiếp với nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

32. Cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải là cơ sở hoạt động phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương; có nhà xưởng, dây chuyền công nghệ, trang thiết bị và các hạng mục công trình phụ trợ được sử dụng cho hoạt động tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải (bao gồm các loại chất thải: sinh hoạt, công nghiệp thông thường, y tế thông thường) đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường."

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

"1. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt."

3. Sửa đổi các khoản 1, 4, 5 và 6, bổ sung khoản 6a và 6b Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này lập hồ sơ đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này."

b) Sửa đổi khoản 4, 5 và 6, bổ sung khoản 6a và 6b như sau:

"4. Thời hạn giấy phép xử lý chất thải nguy hại là 05 năm, kể từ ngày cấp.

5. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; trường hợp cơ sở xử lý chất thải nguy hại sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, hồ sơ cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu

sản xuất có thể được lập cùng với hồ sơ cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở. Thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và thủ tục kiểm tra, cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo thủ tục kiểm tra, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

6. Trong quá trình xem xét, cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, cơ quan cấp phép thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại làm cơ sở cho việc xem xét chấp thuận vận hành thử nghiệm. Văn bản chấp thuận vận hành thử nghiệm làm căn cứ cho tổ chức, cá nhân thực hiện ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phục vụ việc vận hành thử nghiệm với tổng khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý theo hợp đồng không được vượt quá năng lực xử lý của dự án. Việc vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

6a. Thời hạn kiểm tra, chấp thuận vận hành thử nghiệm của dự án xử lý chất thải nguy hại là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn kiểm tra, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại là 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn nêu trên không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép.

6b. Chi phí cho hoạt động cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được bố trí từ nguồn thu phí thẩm định cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại."

4. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 16 như sau:

"4. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt (trừ hộ gia đình, cá nhân) chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý và xử lý có chức năng phù hợp;

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại Điều 18 Nghị định này; tổ chức thực hiện nhiệm vụ dịch vụ công ích thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

5. Trường hợp chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng thì phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc giấy tờ tương đương;

b) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường (trừ chất thải rắn sinh hoạt thuộc nhóm hữu cơ dễ phân hủy phát sinh từ các phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí ngoài khơi)."

5. Bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 17 như sau:

"5. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại điểm A Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này."

6. Bổ sung các khoản 9, 10, 11, 12 và 13 Điều 18 như sau:

"9. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu giữ, điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ (nếu có) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bảo đảm thời gian thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không được quá 02 ngày.

10. Trường hợp chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thực hiện theo quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt và quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

11. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có chức năng phù hợp;

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hợp đồng với chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được chính quyền địa phương giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để chuyển giao cho chủ xử lý theo quy định tại điểm a khoản này.

12. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt cho mỗi lần tiếp nhận quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

13. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn sinh hoạt định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo Mẫu số 01 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau:

"3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan ban hành tiêu chí cụ thể; thẩm định, đánh giá, công bố công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại Điều này."

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6, bỏ các khoản 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Điều 21 như sau:

"5. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6. Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh."

9. Sửa đổi khoản 1 Điều 22 như sau:

"1. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Lập các báo cáo sau:

- Báo cáo định kỳ hàng năm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo Mẫu số 02 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt) nhận trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

- Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Lập Biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt; nhật ký vận hành các hệ thống, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc chất thải rắn có thể tái sử dụng, tái chế được thu hồi từ chất thải rắn sinh hoạt (nếu có);

- Lưu trữ với thời hạn 05 năm các hợp đồng, biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt, nhật ký vận hành, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;

d) Bảo đảm hệ thống, thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn sinh hoạt) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại điểm C Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này."

10. Bỏ điểm a và sửa đổi điểm b khoản 2, sửa đổi khoản 3 Điều 23 như sau:

a) Bỏ điểm a khoản 2;

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

"b) Ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành cải tạo cảnh quan khu vực đồng thời có các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường."

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

"**Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt**

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, phân công trách nhiệm quan lý cho các cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân các cấp về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

b) Trường hợp cần thiết ban hành các quy định cụ thể về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích việc thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn trong quy hoạch có liên quan theo thẩm quyền; lập kế hoạch hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

d) Xây dựng mức thu phí vệ sinh, giá dịch vụ cho các đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức theo quy định;

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng về việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo quy định, thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

e) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn trên địa bàn.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch, thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

b) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định;

c) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý chất thải rắn sinh hoạt."

12. Bổ sung các khoản 3 và 4 Điều 29 như sau:

"3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành 03 nhóm sau:

a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất;

b) Nhóm chất thải rắn sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;

c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý bằng các phương pháp đốt, chôn lấp, hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và phương pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan;

d) Trường hợp chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại, phải được xử lý theo quy định tại điểm c Khoản này.

4. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc."

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"**Điều 30. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường**

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này; có thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;

c) Chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp;

d) Chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này và đã có hợp đồng chuyển giao giữa chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và các đối tượng được quy định tại điểm a, b hoặc điểm c khoản này.

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Đối với lò đốt chất thải, bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường đầu tư trong khuôn viên cơ sở để tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch liên quan;

c) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương.

5. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 03 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp đồng thời là chủ nguồn thải chất thải nguy hại thì tích hợp vào báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền".

14. Bổ sung Điều 31a như sau:

"Điều 31a. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho một trong các đối tượng được quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều này.

2. Chủ thu gom, vận chuyển được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất; sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;

c) Chủ cơ sở xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc cơ sở xử lý chất thải nguy hại (trong trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông

thường kết hợp với xử lý chất thải nguy hại).

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 04 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo mẫu quy định trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

d) Báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại."

15. Sửa đổi bổ sung khoản 5 và khoản 6, bãi bỏ các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 32 như sau:

"5. Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6. Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh."

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

"**Điều 33. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

1. Có phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy

trình quản lý tương ứng quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (kể cả sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại điểm C Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

4. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 05 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về cơ quan xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo Mẫu số 05 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

d) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải nguy hại;

đ) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần nhận chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có);

e) Lưu trữ với thời hạn 05 năm các hợp đồng, nhật ký, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 trong thời hạn 24 tháng kể từ khi đi vào hoạt động đối với cơ sở mới; 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với cơ sở đang hoạt động.

6. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong thời gian không quá 06 tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động."

17. Sửa đổi khoản 1 Điều 34 như sau:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường."

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

"Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tổ chức cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh; hàng năm thống kê, tổng hợp, cập nhật về tình hình phát sinh, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại địa phương và báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi; thời hạn của báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo."

19. Bổ sung các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 37 như sau:

"4. Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp phải được xử lý sơ bộ theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của khu công nghiệp trước khi đấu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối theo quy định.

Điều kiện đấu nối nước thải nêu trong văn bản thỏa thuận giữa chủ cơ sở và chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp phải bảo đảm không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của khu công nghiệp.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, việc tiếp nhận dự án đầu tư mới vào khu công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung; các dự án đầu tư thứ cấp mới trong các khu công nghiệp phải đấu nối vào hệ thống xử lý tập trung của khu công nghiệp.

5. Nước làm mát được quản lý như sau:

a) Nước làm mát (bao gồm cả nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật) phải được tách biệt riêng với chất thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; có hệ thống thu gom riêng;

b) Phải thực hiện các biện pháp giải nhiệt bảo đảm nhiệt độ nước làm mát không vượt quá quy định giới hạn về nhiệt độ như đối với nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường;

c) Việc xả nước làm mát ra môi trường thông qua cửa xả tách biệt với cửa xả nước thải. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật, nước thải và nước làm mát được xả chung tại một cửa xả ra môi trường, chủ cơ sở phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục một số thông số ô nhiễm đặc trưng đối với dòng nước thải đó trước khi nhập chung với nước làm mát. Các cơ sở đã hoạt động và xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, hệ thống xử lý nước thải (không bao gồm các cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung) phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Điều 101, Điều 108 và Điều 109 Luật bảo vệ môi trường. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của hệ thống xử lý nước thải phải được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chủ dự án căn cứ vào đặc điểm, tải lượng của dòng thải có thể lựa chọn giải pháp kỹ thuật sau:

a) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 50 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m^3/ngày (24 giờ) phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là các bể, thiết bị, dụng cụ hoặc phương tiện (gọi chung là bể sự cố) có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 01 ngày hoặc bể sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải;

b) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ) phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ sự cố có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 02 ngày hoặc hồ sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải;

c) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ

sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 03 ngày hoặc hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

7. Khu công nghiệp và cơ sở đang hoạt động thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, hệ thống xử lý nước thải (không bao gồm các cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung) nếu không có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều này thì phải có kế hoạch xây lắp, gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; sau khi hoàn thành, phải lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn, yêu cầu kỹ thuật về công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải; tổ chức rà soát, lập danh sách để theo dõi việc thực hiện của các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều này."

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

"Điều 39. Quan trắc việc xả nước thải

1. Đối tượng, tần suất và thông số quan trắc nước thải định kỳ:

a) Các cơ sở, khu công nghiệp và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng khối lượng nước thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống xử lý nước thải hoặc theo khối lượng nước thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương) từ 20 m^3/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 03 tháng/lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm môi trường đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

b) Các cơ sở, dự án đã đi vào hoạt động, có quy mô công suất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và có tổng khối lượng nước thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế hoặc theo khối lượng nước thải đã đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường) từ 20 m^3/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp đấu nối nước thải vào hệ

thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm môi trường đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

c) Các cơ sở quy định tại điểm a và điểm b khoản này đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Tần suất tối đa không quá tần suất quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Khuyến khích các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này thực hiện quan trắc nước thải định kỳ, làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; trường hợp nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, phải rà soát lại hệ thống xử lý nước thải hoặc cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

đ) Thông số quan trắc nước thải định kỳ thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường quy định. Đối với loại hình sản xuất đặc thù không có quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo ngành, lĩnh vực, các thông số quan trắc thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

e) Việc quan trắc lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đối với các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này và quan trắc lưu lượng nước thải đầu ra của các đối tượng quy định tại điểm c khoản này thực hiện qua đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng.

2. Đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (trừ các trường hợp: cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở có nước làm mát không sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở có nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi), bao gồm:

a) Khu công nghiệp, cơ sở nằm trong khu công nghiệp nhưng được miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và có quy mô xả thải từ 500 m^3/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;

c) Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước rỉ rác ra môi trường, thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, có quy mô xả thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;

đ) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

e) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các dự án quy định tại khoản 2 Điều này đang triển khai xây dựng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amonia;

Đối với dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có quy mô gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề do cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quyết định;

Đối với nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng gốc chlorine chỉ lắp đặt các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ và chlorine.

4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm:

a) Giám sát dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm

theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;

b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.

6. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải của mình. Các cơ sở này được miễn thực hiện chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

7. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

8. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục được sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục; tần suất và thông số quan trắc đặc thù; sử dụng số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục."

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

"Điều 45. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về khí thải công nghiệp

Chủ dự án, chủ cơ sở có phát sinh khí thải công nghiệp và thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 17 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu khí thải công nghiệp. Cơ sở dữ liệu khí thải công nghiệp bao gồm các số liệu đo đạc, thống kê, kiểm kê về lưu lượng, thông số, tính chất, đặc điểm khí thải công nghiệp. Chủ dự án, chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nội dung này khi lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm."

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

"Điều 46. Việc xả thải khí thải công nghiệp

Dự án, cơ sở có phát sinh khí thải công nghiệp và thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại

khoản 1 Điều 17 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải có giấy phép xả khí thải công nghiệp. Nội dung cấp phép xả khí thải công nghiệp được tích hợp trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật."

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

"Điều 47. Quan trắc khí thải công nghiệp

1. Đối tượng, tần suất và thông số quan trắc khí thải định kỳ

a) Các cơ sở và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m^3 khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 03 tháng/01 lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định về tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

b) Các cơ sở, dự án đã đi vào hoạt động có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m^3 khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 06 tháng/01 lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

c) Khuyến khích các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện quan trắc khí thải định kỳ, làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; trường hợp khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, phải rà soát lại hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc cải tạo, nâng cấp hệ thống, thiết bị xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

d) Thông số quan trắc khí thải định kỳ thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường quy định;

đ) Việc quan trắc lưu lượng khí thải của hệ thống, thiết bị xử lý khí thải có lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục I Mục III Phụ lục ban hành kèm theo

Nghị định này thực hiện thông qua thiết bị đo lưu lượng dòng khí thải; lưu lượng khí thải của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải khác được xác định thông qua thiết bị quan trắc khí thải theo quy định.

2. Đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục bao gồm:

a) Dự án, cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục I Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các lò đốt chất thải nguy hại; các lò đốt chất thải của cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh;

c) Khí thải của các cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

đ) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các dự án quy định tại khoản 2 Điều này đang triển khai xây dựng, phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm:

a) Các thông số môi trường cố định gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O_2 dư, bụi tổng, SO_2, NO_x và CO (trừ trường hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số lĩnh vực đặc thù không yêu cầu kiểm soát);

b) Các thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề được nêu trong báo cáo và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận.

4. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm:

a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải tự động, liên tục theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của

các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;

b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.

6. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống, thiết bị xử lý khí thải của mình. Các cơ sở này được miễn thực hiện chương trình quan trắc khí thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

7. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

8. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc khí thải tự động, liên tục được sử dụng để cấp giấy phép xả khí thải công nghiệp.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc khí thải tự động, liên tục; sử dụng số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục."

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

"Điều 48. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quản lý khí thải công nghiệp

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nguồn thải khí thải, thông số khí thải quan trắc tự động, liên tục đặc thù, yêu cầu kỹ thuật, chuẩn kết nối dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục."

25. Bổ sung Điều 52a như sau:

"Điều 52a. Quy định về chất thải đặc thù từ khai thác khoáng sản

1. Bùn phát sinh, chất thải lỏng thu hồi và quặng còn lại từ hoạt động tuyển quặng được quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc được lưu giữ tại hồ chứa quặng đuôi theo quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

2. Hồ chứa quặng đuôi, hồ chứa bùn thải từ quá trình tuyển quặng phải được thiết kế bảo đảm ổn định về công trình, chống tràn, chống thấm, chống sụt lún, chống rò rỉ chất thải ra môi trường, bảo đảm đáp ứng các tiêu

chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

3. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản phải có kế hoạch tận thu quặng còn lại trong hồ chứa quặng đuôi; trường hợp không được tận thu, quặng đuôi trong hồ phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải và có phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật."

26. Bổ sung Điều 52b như sau:

"Điều 52b. Quy định về quản lý tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón, sản xuất thép và các cơ sở khác

1. Tro, xỉ, thạch cao phải được phân định, phân loại; trường hợp không phải là chất thải nguy hại và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng, sử dụng trong các công trình xây dựng và được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như: EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.

2. Tro, xỉ, thạch cao được phân định là chất thải công nghiệp thông thường được khuyến khích sử dụng để hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và môi trường.

3. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao, chất thải công nghiệp thông thường khác và chất thải nguy hại để hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Trường hợp chưa ban hành được quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như: EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc."

27. Bổ sung Điều 54a như sau:

"Điều 54a. Quy định về thực hiện quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp

1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ gồm:

a) Đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 39 Nghị định này;

b) Đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định này;

c) Đối tượng phải phân định bùn thải, chất thải rắn có chứa thành phần nguy hại loại một sao để quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

d) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc thành phần môi trường đã gây ra ô nhiễm. Thành phần môi trường, tần suất và thông số quan trắc được xác định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận bản đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ (sau đây gọi chung là Kế hoạch), gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát; trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ thì đồng thời gửi kế hoạch cho Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc lập kế hoạch căn cứ vào các nội dung sau:

a) Chương trình quan trắc và giám sát môi trường định kỳ trong báo cáo và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc các hồ sơ tương đương hoặc chương trình quan trắc và giám sát môi trường định kỳ đã được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động của dự án, cơ sở, khu công nghiệp tại giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc các văn bản xác nhận, điều chỉnh khác có liên quan;

b) Các loại chất thải phát sinh theo từng nguồn, điểm xả thải; thành phần môi trường phải quan trắc; tần suất và thông số quan trắc môi trường định kỳ.

3. Tổ chức thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường định kỳ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của kết quả quan trắc môi trường.

4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Theo dõi, giám sát việc quan trắc môi trường định kỳ của các đối tượng trên địa bàn; tổ chức kiểm tra đột xuất trong trường hợp cần thiết;

b) Khi cần thiết, trưng cầu đơn vị giám định độc lập có đủ năng lực theo quy định của pháp luật để kiểm tra chéo mẫu chất thải do tổ chức dịch vụ

quan trắc môi trường thực hiện. Kết quả quan trắc môi trường của tổ chức giám định độc lập có giá trị pháp lý để thực hiện; kinh phí quan trắc sẽ do nhà nước chi trả từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường; trường hợp mẫu chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải sẽ được sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

c) Đánh giá kết quả quan trắc môi trường. Trường hợp kết quả quan trắc chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có văn bản nhắc nhở (lần đầu) và yêu cầu đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này rà soát lại quy trình vận hành, công trình bảo vệ môi trường để có kế hoạch điều chỉnh, cải tạo, nâng cấp (nếu cần thiết), bảo đảm chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả, thải; trường hợp kết quả tự quan trắc tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được quan trắc môi trường định kỳ

a) Lập Kế hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm toàn bộ về tính chính xác nêu trong Kế hoạch của mình;

b) Đề xuất đơn vị có đủ năng lực theo quy định của pháp luật thực hiện quan trắc môi trường định kỳ cho cơ sở, khu công nghiệp của mình;

c) Sử dụng kết quả quan trắc nước thải công nghiệp để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Sử dụng kết quả quan trắc môi trường định kỳ để lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về thực hiện quan trắc môi trường định kỳ quy định tại Điều này."

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

"Điều 55. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất từ nước ngoài vào Việt Nam và đối tượng nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

1. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật bảo vệ môi trường. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý cửa khẩu nhập hoặc cơ quan hải quan nơi có nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu (sau đây gọi tắt là cơ sở sản xuất); được lựa chọn địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu tại cửa khẩu nhập hoặc tại cơ quan hải quan nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu hoặc tại cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu. Phế liệu nhập khẩu chỉ được phép dỡ xuống cảng khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhận hàng trên Bản lược khai hàng hóa (E-Manifest) có Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất còn hiệu lực và còn khối lượng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhận hàng trên E-Manifest có Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu đối với phế liệu ghi trên E-Manifest theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 57 Nghị định này.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra các thông tin quy định tại điểm a và b khoản này trước khi cho phép dỡ phế liệu xuống cảng.

2. Tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu đáp ứng các yêu cầu sau đây được phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:

a) Đáp ứng các yêu cầu và trách nhiệm về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 76 Luật bảo vệ môi trường;

b) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, trong đó có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và được cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trong đó có nội dung sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với các dự án đã đi vào vận hành.

Đối với dự án mới xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

c) Có Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật."

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

"Điều 56. Điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Điều kiện về kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu

a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Có hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán;

- Có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu bằng vật liệu không cháy; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán;

- Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

2. Có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

3. Có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

4. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

5. Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở của mình theo đúng công suất thiết kế để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa. Không được nhập khẩu phế liệu về chỉ để sơ chế và bán lại phế liệu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu tối đa bằng 80% công suất thiết kế; số phế liệu còn lại phải được thu mua trong nước để làm nguyên liệu sản xuất.

Đối với nhựa phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm hạt nhựa tái chế thương phẩm), trừ các trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư và cơ sở sản xuất đang hoạt động được phép nhập khẩu nhựa phế liệu để sản xuất ra hạt nhựa tái chế thương phẩm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đối với giấy phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm bột giấy tái chế thương phẩm).

7. Ký hợp đồng trực tiếp với tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất."

30. Bổ sung Điều 56b như sau:

"Điều 56b. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (sau đây gọi tắt là Giấy xác nhận).

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo Mẫu số 02 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;

d) Bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

đ) Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với dự án vận hành thử nghiệm);

e) Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án quy định tại điểm d khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với dự án mới, kết thúc vận hành thử nghiệm);

g) Bản sao một trong các loại giấy tờ: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu của cơ sở đề nghị cấp lại giấy xác nhận;

h) Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh);

i) Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm theo Mẫu số 03 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, thời gian cấp Giấy xác nhận

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất lập chứng từ điện tử (hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này), gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một

cửa Quốc gia. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại khoản này thực hiện trên Cổng thông tin một cửa Quốc gia và hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định thực hiện thủ tục hành chính thông qua cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan được ủy quyền thành lập đoàn kiểm tra về các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều 56 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản thông báo gửi tổ chức, cá nhân để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế, lấy và phân tích mẫu các nguồn chất thải phát sinh của dự án, cơ sở để đánh giá (trường hợp cần thiết tiến hành lấy và phân tích mẫu tổ hợp để đánh giá). Kinh phí lấy, phân tích mẫu được lấy từ nguồn thu phí cấp Giấy xác nhận; trường hợp lấy mẫu tổ hợp kinh phí sẽ do tổ chức, cá nhân chi trả. Kết quả kiểm tra được thể hiện bằng biên bản;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận; trường hợp chưa đáp ứng đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ, điều kiện về bảo vệ môi trường. Tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các yêu cầu của văn bản thông báo, gửi lại hồ sơ đã hoàn thiện đến cơ quan có thẩm quyền xem xét; trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra lại các điều kiện về bảo vệ môi trường và xem xét, cấp Giấy xác nhận;

d) Thời hạn cấp Giấy xác nhận là 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn cấp lại Giấy xác nhận là 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn nêu trên không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và phân tích mẫu chất thải;

đ) Giấy xác nhận có thời hạn 05 năm theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với các dự án mới, quy trình cấp Giấy xác nhận được thay thế quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Giấy xác nhận thay thế Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Đối với các dự án, cơ sở xử lý chất thải nguy hại có công đoạn sản xuất, tái chế, tái sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, quy trình cấp Giấy xác nhận được lồng ghép với quy trình cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Cơ quan cấp phép cấp đồng thời Giấy xác nhận và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, thời gian cấp Giấy xác nhận đối với trường hợp dự án vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất lập chứng từ điện tử (thành phần hồ sơ cấp giấy xác nhận quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h và i khoản 2 Điều này), gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại khoản này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận; trường hợp chưa đáp ứng đủ điều kiện, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, điều kiện về bảo vệ môi trường; trường hợp cần thiết có thể kiểm tra thực tế các công trình xử lý chất thải trước khi cấp Giấy xác nhận;

c) Giấy xác nhận có thời hạn 01 năm để dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trước 90 ngày tính đến ngày Giấy xác nhận hết hạn, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 2 Điều này để đề nghị cấp lại Giấy xác nhận. Trình tự, thủ tục kiểm tra, cấp lại Giấy xác nhận thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng, tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị cơ quan cấp Giấy xác nhận sao lục lại Giấy xác nhận.

7. Giấy xác nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đến mức bị tước quyền sử dụng Giấy xác nhận hoặc bị đình chỉ hoạt động theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường mà hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa hoàn thành việc khắc phục;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chấm dứt hoạt động về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc phá sản, giải thể.

8. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ban hành quyết định thu hồi Giấy xác nhận do mình cấp, trong đó nêu rõ tên tổ chức, cá nhân bị thu hồi, căn cứ, lý do thu hồi và các biện pháp khắc phục kèm theo trong trường hợp tổ chức, cá nhân chưa hoàn thành trách nhiệm theo quy định tại Điều 63 Nghị định này.

9. Cơ quan cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận và người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu đến mức bị tước quyền sử dụng Giấy xác nhận hoặc bị đình chỉ hoạt

động phải công khai trên Cổng thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi bản chính Giấy xác nhận, quyết định thu hồi và quyết định xử phạt đến:

a) Cổng thông tin một cửa Quốc gia;

b) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

d) Cơ quan cấp Giấy xác nhận đối với trường hợp bị xử phạt vi phạm;

đ) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận.

10. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình kiểm tra, cấp Giấy xác nhận; quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường quy định tại Điều này."

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

"**Điều 57. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu**

1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:

a) Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu là để tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh từ lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch (sau đây gọi tắt là ký quỹ). Việc ký quỹ thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam và được hưởng lãi suất đã thỏa thuận theo quy định của pháp luật kể từ ngày ký quỹ.

2. Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định là 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

3. Quy trình ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác;

b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, tổ chức tín dụng xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tên tài khoản phong tỏa; tổng số tiền ký quỹ được tính toán theo quy định tại Nghị định này; thời hạn hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện ngay sau khi hàng hóa được thông quan; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có).

Tổ chức tín dụng gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02 bản chính văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu gửi văn bản xác nhận đã ký quỹ (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân) lên Cổng thông tin một cửa Quốc gia, đồng thời gửi 01 bản chính cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

4. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức tín dụng ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu có trách nhiệm phong tỏa số tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức tín dụng đã nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sau khi nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu kèm theo thông tin về số tờ khai hải quan nhập khẩu đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu đã được thông quan hoặc thông tin về việc hủy tờ khai hải quan nhập khẩu của cơ quan hải quan hoặc chấp hàng xong quyết định tái xuất, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

c) Trường hợp phế liệu nhập khẩu không được thông quan và không thể tái xuất được, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm. Nếu số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu không đủ thanh toán toàn bộ các khoản chi phí để xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi

phạm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí này. Sản phẩm sau xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm có giá trị sẽ bị tịch thu theo quy định của pháp luật (không bao gồm phần sản phẩm tạo ra từ nguyên liệu, phụ gia hoặc phế liệu khác được phối trộn theo quy trình sản xuất của đơn vị được chỉ định để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm) và không được hạch toán vào chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm.

Việc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm được thực hiện theo quy định về quản lý chất thải. Kinh phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm do tổ chức, cá nhân vi phạm thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực xử lý chất thải, phế liệu vi phạm; trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vi phạm, kinh phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm do nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật. Đơn vị xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm được ghi trong quyết định xử phạt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, kèm theo các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu còn thừa sau khi thanh toán để xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được ý kiến bằng văn bản về việc hoàn thành quá trình xử lý, tiêu hủy phế liệu của cơ quan có thẩm quyền đã xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu."

32. Thay thế Điều 58 như sau:

"Điều 58. Nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất gửi hồ sơ đến Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một của Quốc gia để được xem xét, đánh giá. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Điều này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 56b Nghị định này.

2. Hồ sơ nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các thành phần hồ sơ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và điểm h khoản 2 Điều 56b Nghị định này;

c) Bản sao văn bản đánh giá về nhu cầu sử dụng từng loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và việc sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của bộ quản lý ngành liên quan đến sử dụng phế liệu nhập khẩu;

d) Bản sao kết quả phân tích các thông số môi trường của mẫu phế liệu đề nghị nhập khẩu để thử nghiệm do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật thực hiện hoặc kết quả của tổ chức thử nghiệm, giám định, chứng nhận quốc tế thực hiện theo tiêu chuẩn quốc tế;

đ) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế về chất lượng phế liệu nhập khẩu và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành các hoạt động sau:

a) Xem xét hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp cần thiết lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;

c) Tổ chức kiểm tra điều kiện bảo vệ môi trường tại cơ sở dự kiến thử nghiệm phế liệu nhập khẩu.

4. Căn cứ kết quả thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp đáp ứng yêu cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ về loại, khối lượng, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm và thời gian thử nghiệm phế liệu nhập khẩu.

5. Sau khi có văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Giấy xác nhận là căn cứ để tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất. Cơ quan cấp Giấy xác nhận phải công khai Giấy xác nhận đã cấp trên Cổng thông tin của mình, đồng thời gửi bản chính Giấy xác nhận đến:

a) Cổng thông tin một cửa Quốc gia;

b) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất;

d) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận.

6. Quy định về phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm từ ngước ngoài vào Việt Nam; trình tự, thủ tục kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu và thông quan lô hàng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 55 và Điều 60 Nghị định này. Việc kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Chất lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất không được lẫn các tạp chất sau đây:

a) Hóa chất, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất thải y tế nguy hại;

b) Vũ khí, bom, mìn, đạn, bình kín, bình ga chưa được cắt phá, tháo dỡ tại nước ngoài hoặc lãnh thổ xuất khẩu để loại bỏ nguy cơ về an toàn cháy, nổ;

c) Vật liệu chứa hoặc nhiễm chất phóng xạ vượt quá mức miễn trừ theo quy định của pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ;

d) Tạp chất nguy hại tách ra từ phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

đ) Đối với phế liệu kim loại nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất, ngoài các yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải đáp ứng quy định của pháp luật về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

8. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày vận hành thử nghiệm phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá các điều kiện về bảo vệ môi trường đối với nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm. Trường hợp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung vào Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp kết quả thử nghiệm phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường thì thông báo cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do."

33. Thay thế Điều 59 như sau:

"Điều 59. Đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bao gồm:

a) Tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định này.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường được cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam sau khi đã đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016

của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật đánh giá sự phù hợp và chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều này."

34. Thay thế Điều 60 như sau:

"Điều 60. Trình tự thủ tục kiểm tra, giám định chất lượng và thông quan phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất khai thông tin, nộp chứng từ điện tử hồ sơ phế liệu nhập khẩu để thực hiện thủ tục hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Hồ sơ phế liệu nhập khẩu bao gồm:

a) Bản khai thông tin về lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu về phế liệu nhập khẩu: Bản sao Hợp đồng; Danh mục phế liệu; bản sao (có xác thực chữ ký điện tử của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu; chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có); giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có); ảnh hoặc bản mô tả phế liệu;

c) Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ phế liệu nhập khẩu (bao gồm cả khối lượng, hạn ngạch nhập khẩu phế liệu theo Giấy xác nhận còn hiệu lực) và cho phép tổ chức, cá nhân đưa phế liệu nhập khẩu về bảo quản tại địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu đã được tổ chức, cá nhân lựa chọn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hải quan;

b) Tiến hành kiểm tra hàng hóa đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan; không lấy mẫu, kiểm định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Tổ chức giám định được chỉ định thực hiện kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Việc lấy mẫu giám định và kiểm tra tại hiện trường lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức giám định được chỉ định thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

Nội dung kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tỷ lệ kiểm tra ngẫu nhiên đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu được thực hiện theo mức độ quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật, nhưng bảo đảm kiểm tra tối thiểu 10% số lượng hoặc khối lượng lô hàng. Kết quả kiểm tra phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 07 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Sau khi kết thúc kiểm tra, Tổ chức giám định được chỉ định có chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 08 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về kết quả giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu. Tổ chức giám định gửi biên bản kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu và chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu (văn bản điện tử được ký số hoặc bản quét từ bản chính được xác thực bằng chữ ký điện tử của tổ chức giám định) lên Cổng thông tin một cửa quốc gia, đồng thời gửi bản chính cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

4. Cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan cho lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật sau khi nhận được chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Trường hợp có khiếu nại, tố cáo hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động nhập khẩu, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan phải phối hợp với cơ quan cấp Giấy xác nhận hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu tiến hành trưng cầu tổ chức giám định được chỉ định độc lập để thực hiện giám định lại lô hàng phế liệu nhập khẩu. Chứng thư giám định lại lô hàng phế liệu nhập khẩu là căn cứ pháp lý cuối cùng để thực hiện thủ tục hải quan hoặc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm chia sẻ thông tin về chủng loại, khối lượng và chất lượng các lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đã được thông quan cho cơ quan cấp Giấy xác nhận và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Cơ quan cấp Giấy xác nhận, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có quyền kiểm tra, thanh tra đột xuất hoạt động nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu và hoạt động kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật ngoài kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

Trường hợp phế liệu nhập khẩu có chứng thư giám định không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh và cơ quan cấp Giấy xác nhận (nếu cần thiết) xem xét, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Áp dụng biện pháp miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đáp ứng các điều kiện dưới đây được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu trong thời hạn của Giấy xác nhận đã cấp:

- Phế liệu nhập khẩu có cùng tên gọi, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của cùng một nhà cung cấp tại một quốc gia xuất khẩu hoặc phế liệu nhập khẩu có kết quả chứng nhận, giám định chất lượng của tổ chức chứng nhận, giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

- Sau 05 lần nhập khẩu liên tiếp, phế liệu nhập khẩu có chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường, được Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này lập chứng từ điện tử đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm:

- Văn bản đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của 05 lần nhập khẩu liên tiếp gần nhất (bản quét từ bản chính được xác thực bằng chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Khoản này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 56b Nghị định này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền xử lý hồ sơ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản xác nhận miễn, giảm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 10 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền xác nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Cơ quan xác nhận công khai văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế

liệu nhập khẩu trên Cổng thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi bản chính văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; Bộ Tài chính (Tổng cục Hải Quan); Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và tổ chức, cá nhân được cấp văn bản xác nhận miễn kiểm tra;

d) Văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu là căn cứ để cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan cho lô hàng;

đ) Trong thời gian được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu:

- Định kỳ 03 tháng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của các lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan đã cấp Giấy xác nhận và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng phế liệu nhập khẩu khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng phế liệu nhập khẩu;

e) Trong thời gian được miễn kiểm tra, nếu phát hiện phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra.

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt theo quy định của pháp luật và không được áp dụng quy định miễn kiểm tra trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt."

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

"Điều 61. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm và quyết định điều chỉnh, bổ sung Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

c) Công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc liên quan: danh sách các tổ chức được chứng nhận đánh giá sự phù hợp, chứng nhận đã đăng ký hoặc thừa nhận, chứng nhận, giám định được chỉ định để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu; danh sách các tổ chức, cá nhân được cấp, cấp lại, thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; danh sách các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vi phạm về bảo vệ môi trường;

d) Xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bảo đảm phù hợp với Nghị định này; hướng dẫn thực hiện các quy định được viện dẫn trong Nghị định này và khi các văn bản này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo quy định.

2. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ danh sách các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

b) Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (nếu có) đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Chỉ đạo Tổng cục Hải quan hướng dẫn các hãng tàu, đại lý hãng tàu và cơ quan liên quan khi khai thông tin tờ khai hải quan (E-Manifest) đối với phế liệu nhập khẩu phải có đầy đủ thông tin và các hồ sơ, tài liệu kèm theo phế liệu nhập khẩu quy định tại Nghị định này. Tổng hợp báo cáo tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin một cửa Quốc gia theo chủng loại, khối lượng, hạn ngạch nhập khẩu còn lại, chất lượng phế liệu... sau khi thông quan từng lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Kịp thời phát hiện và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, ngành có liên quan ngăn chặn việc nhập khẩu phế liệu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường vào lãnh thổ Việt Nam; hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan hải quan tổ chức xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc hướng dẫn, kiểm tra và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu, nhựa phế liệu để sơ chế và bán lại phế liệu hoặc sản xuất ra bột giấy tái chế thương phẩm, hạt nhựa tái chế thương phẩm trái quy định của Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Bộ Công Thương:

a) Ban hành theo thẩm quyền danh mục tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu phế liệu nhập khẩu, chất thải theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá về nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và nhu cầu nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, làm cơ sở để điều chỉnh Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo từng thời kỳ phát triển của đất nước;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

5. Các Bộ: Giao thông vận tải, Công an, Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan, căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Nghị định này."

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

"**Điều 62. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu và sử dụng làm nguyên liệu nhập khẩu sản xuất trên địa bàn;

b) Trường hợp cần thiết, ban hành quy chế phối hợp liên ngành trong hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn;

c) Định kỳ báo cáo về công tác quản lý nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo Mẫu số 11 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 03 của năm tiếp theo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cửa khẩu nhập phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu và cơ quan hải quan cửa khẩu xử lý các lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật."

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

"**Điều 63. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu**

1. Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu.

2. Đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải:

a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Giấy xác nhận;

b) Sử dụng toàn bộ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa tại cơ sở của mình theo quy định tại Nghị định này;

c) Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp;

d) Hàng năm, trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải hoàn thành báo cáo về tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm và các vấn đề môi trường liên quan theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở sản xuất để tổng hợp, báo cáo; đồng thời gửi cơ quan đã cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

3. Đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất phải:

a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm quy định trong Giấy xác nhận;

b) Sử dụng toàn bộ số lượng, khối lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình;

c) Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý phù hợp;

d) Báo cáo về việc nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; phối hợp với hiệp hội ngành nghề thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định; thanh toán toàn bộ các khoản chi phí xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm theo quy định tại Nghị định này."

38. Bổ sung Điều 63a như sau:

"Điều 63a. Quy định về việc tiêu hủy xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của chủ xe hoặc đơn vị được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ)

1. Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ có hợp đồng với cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

2. Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ có văn bản đề nghị giám sát việc thực hiện tiêu hủy xe theo Mẫu số 01 Phụ lục VII Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan hải quan và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại trước mười (10) ngày làm việc để tổ chức việc giám sát thực hiện tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ.

3. Cơ quan giám sát việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ, gồm: đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại thực hiện tiêu hủy xe và cơ quan hải quan đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe ưu đãi, miễn trừ.

4. Quá trình tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ bao gồm việc phá hủy số khung, số máy, phá dỡ xe thành các phần chất thải cho các mục đích xử lý khác nhau (bao gồm cả việc tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải). Cơ quan giám sát có trách nhiệm chứng kiến toàn bộ quá trình cắt động cơ (bao gồm số máy) và phá dỡ khung xe (bao gồm số khung) đến khi động cơ và khung xe bảo đảm không thể tiếp tục đưa vào sử dụng theo đúng mục đích ban đầu.

5. Sau khi kết thúc quá trình tiêu hủy xe quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan giám sát, chủ xe và đơn vị xử lý chất thải lập Biên bản tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ theo Mẫu số 02 Phụ lục VII Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ là căn cứ để cơ quan hải quan thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định về tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

6. Cơ sở xử lý chất thải nguy hại tiếp tục thực hiện việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ và báo cáo kết quả thực hiện việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ hàng năm theo quy định."

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 như sau:

"Điều 64. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép quản lý chất thải nguy hại, giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn hiệu lực ghi trên giấy phép. Trường hợp giấy phép xử lý chất thải nguy hại còn hiệu lực dưới 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực và tổ chức, cá nhân chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này thì được gia hạn hoặc cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày hết hạn; sau thời hạn này, tổ chức, cá nhân phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải, cải tiến công nghệ theo hướng thân thiện môi trường và phải đáp ứng quy định tại Nghị định này mới được xem xét, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

3. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thay cho thủ tục kiểm tra, xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đã được cấp giấy xác nhận trước khi Nghị định này có hiệu lực, được tiếp tục nhập khẩu phế liệu đến hết thời hạn của giấy xác nhận. Trường hợp giấy xác nhận đã hết hạn hoặc còn hiệu lực dưới 12 tháng hoặc trường hợp cơ sở đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có đủ hồ sơ bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 Nghị định này, thì được gia hạn hoặc cấp lại giấy xác nhận trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết hạn hoặc cấp mới giấy xác nhận trong thời hạn 01 năm. Sau thời hạn này, tổ chức, cá nhân phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải, cải tiến công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện môi trường và phải đáp ứng quy định tại Nghị định này mới được xem xét, cấp giấy xác nhận theo quy định. Giấy xác nhận đã cấp cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu hết hiệu lực khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Quy định về quan trắc môi trường định kỳ tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

"4. Có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp."

2. Bổ sung khoản 4 Điều 9 như sau:

"4. Có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"Điều 10. Thay đổi nội dung liên quan đến điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Trước khi thay đổi nội dung liên quan đến điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định này, tổ chức phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của tổ chức, nếu không đồng ý, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản và nêu rõ lý do."

4. Sửa đổi mục IV, phần A Mẫu số 2 của Phụ lục như sau:

"Bổ sung cụm từ "hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu" vào dòng thứ tư của mục IV, cụ thể như sau:

"IV. Người liên lạc

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: ..... Số Fax:.....

Địa chỉ Email:.....

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết

định của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải có quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam (trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan)."

5. Sửa đổi điểm 2 mục I phần B, Mẫu số 2 của Phụ lục như sau:

"Bổ sung cụm từ "hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu" vào dòng thứ sáu của điểm 2 mục I phần B, Mẫu số 2, cụ thể như sau:

"2. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ	Số năm công tác trong ngành
1						
...						

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)."

6. Sửa đổi điểm 2 mục II phần B, Mẫu số 2 của Phụ lục như sau:

"Bổ sung cụm từ "hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu" vào dòng thứ bảy của điểm 2 mục II phần B, Mẫu số 2, cụ thể như sau:

"2. Nhân sự

Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ	Số năm công tác trong ngành
1						
...						

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có công chứng

hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)."

7. Bỏ cụm từ "Không khí môi trường lao động" tại các mẫu của Phụ lục: gạch đầu dòng thứ hai điểm b mục 6 Mẫu số 1; gạch đầu dòng thứ hai điểm b mục 8 Mẫu số 4; dấu cộng thứ hai, gạch đầu dòng thứ hai điểm b mục 6 Mẫu số 5.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Điều 64 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của các Nghị định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Các báo cáo định kỳ của chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp về: quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu, kết quả giám sát và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các báo cáo môi trường khác, được lồng ghép trong cùng một báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Nghị định này bãi bỏ: Điều 11 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 34, Điều 35, Điều 36 và các khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 55 và Phụ lục V của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; khoản 5 và khoản 9 Điều 9, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 27, Điều 38, Điều 41, điểm b khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 44 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu.

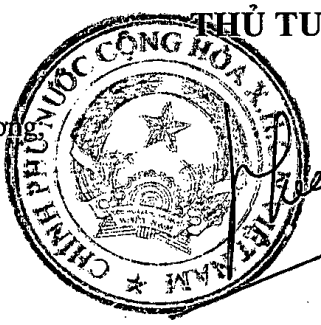
Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). PC 110

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc